QUẬN HẢI AN (7.4)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Văn Cao	I	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	20,000	10,000	8,000	6,000	12,000	6,000	4,800	3,600	10,000	5,000	4,000	3,000
2	Lê Hồng Phong	I	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 4 Ngô Gia Tự	14,400	8,640	5,760	5,040	8,640	5,184	3,456	3,024	7,200	4,320	2,880	2,520
		I	Ngã 4 Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	10,800	6,480	5,400	4,320	6,480	3,888	3,240	2,592	5,400	3,240	2,700	2,160
3	Ngô Gia Tự	I	Đường Lạch Tray	Đường Nguyễn Văn Hới	12,000	7,200	6,000	4,800	7,200	4,320	3,600	2,880	6,000	3,600	3,000	2,400
		I	Nguyễn Văn Hới	Lê Hồng Phong	8,000	5,200	4,480	3,200	4,800	3,120	2,688	1,920	4,000	2,600	2,240	1,600
		I	Lê Hồng Phong	Cổng sân bay Cát Bi cũ	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
		I	Cổng sân bay Cát Bi cũ	Hết chợ Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
		I	Hết chợ Nam Hải	bãi rác Tràng Cát	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
4	Nguyễn Bỉnh Khiêm	I	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Đình Vũ	11,000	6,600	5,500	4,400	6,600	3,960	3,300	2,640	5,500	3,300	2,750	2,200
5	Nguyễn Bỉnh Khiêm kéo dài	I	Ngã 3 Nguyễn Bỉnh Khiêm (đi Đình Vũ)	Đập Đình Vũ	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
		I	Đập Đình Vũ	Phà Đình Vũ	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
	PHƯỜNG CÁT BI															
6	Cát Bi	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,480	3,200	4,800	3,120	2,688	1,920	4,000	2,600	2,240	1,600
7	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
8	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
9	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
10	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
11	Hào Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
12	Trần Văn Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
13	Nguyễn Thị Thuận	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Nguyễn Khoa Dục	I	76 Ngô Gia Tự	Đường Cát Bi	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
	PHƯỜNG THÀNH TÔ															
15	Đông An	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
16	Mạc Vĩnh Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
17	Đường 7/3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
18	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
19	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
20	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
21	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
	PHƯỜNG ĐẰNG LÂM															
22	Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đằng Lâm	I	Số nhà 193 Văn Cao	lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	8,500	5,950	4,760	3,400	5,100	3,570	2,856	2,040	4,250	2,975	2,380	1,700
		I	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5 m	nối với đường trục chính	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
23	Các đường nhánh còn lại	I			2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
24	Trung Lực	I	Ngã 3 Kiều Sơn đi UBND quận Hải An và đi vào khu đình Kiều Sơn	Ngô Gia Tự	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
25	Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
26	Đường trước cửa UBND phường Đằng Lâm (Nay là đường Lực Hành)	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
27	Kiều Sơn	I	Từ số nhà 77 đường Nguyễn bỉnh Khiêm	Đến Số nhà 17 phố Kiều Sơn	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
28	Đông Trung Hành	I	Quán Nam	đi lô 15 dự án ngã 5 Sân bay Cát Bi	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	Đường rộng trên 22m đến 30m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,950	4,760	3,400	5,100	3,570	2,856	2,040	4,250	2,975	2,380	1,700
30	Đường rộng từ 9m đến 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
31	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thư Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
32	Đoạn đường (phường Đằng Lâm)	I	đường nối với đường trước UBND phường	Qua khu dân cư Lực Hành	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
33	Phố Nguyễn Đồn (tính vị trí 2 đường Trung Lực)		Từ nhà số 171 đường trung Lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	3,600	3,150	2,250		2,160	1,890	1,350		1,800	1,575	1,125	
34	Đường bến Láng (Giá đất tình theo đường rộng từ 9m đến 22m dự án ngã 5 Sân Bay Cát Bi)		Từ số 01 đường Trung Lực	đến số nhà 205 phố Bến Láng	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1															
33	Đà Nẵng	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	12,000	6,000	4,800	3,600	10,000	5,000	4,000	3,000
34	Lê Thánh Tông	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	12,000	6,000	4,800	3,600	10,000	5,000	4,000	3,000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
35	Chùa Vẽ	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,950	4,760	3,400	5,100	3,570	2,856	2,040	4,250	2,975	2,380	1,700
36	Phương Lưu	I	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
37	Phủ Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
38	Bùi Thị Từ Nhiên	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
39	Tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
44	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
41	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
42	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
43	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
44	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
45	Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,200	2,700	4,800	3,120	2,520	1,620	4,000	2,600	2,100	1,350
46	Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
47	Vĩnh Lưu	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
48	Trục đường	1	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Cục Hải Quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2															
49	Đông Hải	I	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Trắng Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
		I														
50	Kiều Hạ	I	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
51	Hạ Đoạn 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
52	Hạ Đoạn 2	I	Đường Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
53	Hạ Đoạn 3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
54	Bình Kiều 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
55	Đường HCR	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
57	Đường Hạ Đoạn 4	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
58	Đường Bình Kiều 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
59	Đường trục 68m	I	Công ty Z189	Nhà máy DAP	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
	PHƯỜNG ĐẰNG HẢI															
60	Chợ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350
61	Lũng Bắc	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
62	Đằng Hải	I	Phố chợ Lũng	Cầu Lũng	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
		I	Cầu Lũng	Hết đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
63	Lũng Đông	I	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đằng Hải	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
		I	Đường Đằng Hải	Đường Hàng Tổng	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
64	Phố tiền phong	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu ông Nom	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
65	Hạ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
66	Đoạn đường	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Vào Miếu gốc đa (TTdạy nghề)	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
67	Đoạn đường	I	Từ Miếu gốc đa (TTdạy nghề)	Đến hết đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
68	Đoạn đường	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Đến hết chỉ giới đường 40m	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
69	Đoạn đường	I	Từ chỉ giới đường 40m	Đường Trần Hoàn	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
70	Phố Bảo Phúc	I	Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
71	Tuyến đường gom cầu vượt Đông Hải		Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
72	Phố Trần Hoàn		Đường Lê Hồng Phong	Đường Đằng Hải	5,100	4,080	3,570	2,295	3,060	2,448	2,142	1,377	2,550	2,040	1,785	1,148
73	Phố Mai Trung Thứ		Đầu đường	Cuối Đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
74	Phố Đoàn Kết		Khu tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400	2,100	1,350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
75	Phố Đoàn Kết		Phố Lũng Bắc	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh Trường mầm non Đằng Hải)	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800	1,575	1,125
76	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 3-4m thuộc phường Đằng Hải				2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
	PHƯỜNG NAM HẢI															
77	Hàng Tổng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
78	Nam Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
79	Từ Lương Xâm	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
80	Phố Nhà Thờ Xâm Bồ	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
81	Nam Hoà	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
82	Nam Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
83	Đông Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
84	Nam Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
85	Nam Hùng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
86	Nam Hưng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840	735	675
87	Đoạn đường (phường Nam Hải)	I	Giáp chợ Lương Xâm	Nhà thờ Xâm bồ	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080	945	675
88	Đường liên phường	I	Đầu đường phường Nam Hải	Cuối đường Đằng Hải, Tràng Cát	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400	1,225	875
	PHƯỜNG TRÀNG CÁT															
89	Thành Tô	I	Đầu đường	Cuối đường	3,240	2,592	2,268	1,620	1,944	1,555	1,361	972	1,620	1,296	1,134	810
90	Tràng Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	3,240	2,592	2,268	1,620	1,944	1,555	1,361	972	1,620	1,296	1,134	810
91	Cát Linh	I	Từ Cống đen 2 (giáp Ngô Gia Tự kéo dài)	đến Ngã 3 Chùa Đình Vũ	3,240	2,592	2,268	1,620	1,944	1,555	1,361	972	1,620	1,296	1,134	810
92	Cát Vũ	I	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008	882	675
93	Tân Vũ	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008	882	675
94	Cát khê	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008	882	675

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
95	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 6-8m	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008	882	675